

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC (Đào tạo theo học chế tín chỉ)

Tên chương trình đào tạo: **Đào tạo giáo viên Tiểu học**

Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**

Ngành đào tạo: **Giáo dục Tiểu học**

Mã ngành đào tạo: **51.140202**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-CDSP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng trường CDSP Quảng Trị, áp dụng từ năm học 2018-2019 trở đi)*

### I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục tiểu học trình độ cao đẳng nhằm đào tạo giáo viên đáp ứng được những yêu cầu đổi mới của Giáo dục tiểu học (GDTH) trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Các giáo viên tiểu học (GVTH) được đào tạo phải có tư tưởng, phẩm chất đạo đức tốt, có đủ sức khoẻ, có năng lực giáo dục, dạy học theo yêu cầu của chuẩn GVTH, có khả năng dạy tốt chương trình tiểu học mới cũng như có khả năng đáp ứng được những thay đổi của GDTH trong tương lai; có kỹ năng nghiên cứu, tự bồi dưỡng khoa học giáo dục (KHGD).

#### 2. Mục tiêu cụ thể

Người GVTH được đào tạo theo chương trình cao đẳng sư phạm (CDSP) cần đạt được các yêu cầu cơ bản sau:

##### Về phẩm chất

- *Phẩm chất chính trị:* Có lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội; là công dân tốt trong cộng đồng; trung thành với đường lối giáo dục của Đảng, biết vận dụng sáng tạo đường lối giáo dục của Đảng vào dạy học và giáo dục học sinh.

- *Đạo đức nghề nghiệp:*

+ Gần gũi, thương yêu học sinh; tôn trọng và đối xử công bằng với học sinh, được học sinh tin yêu.

+ Có lối sống lành mạnh, trung thực, giản dị, nêu gương tốt cho học sinh.

+ Yêu nghề dạy học và có tinh thần trách nhiệm trong công việc. Đoàn kết khiêm tốn học hỏi, sẵn sàng giúp đỡ đồng nghiệp về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ; có ý thức rèn luyện năng lực giao tiếp, quan hệ tốt với cha mẹ học sinh

và cộng đồng, có ý thức vận động cha mẹ học sinh và cộng đồng tham gia xây dựng nhà trường, giáo dục học sinh, thực hiện xã hội hoá giáo dục.

+ Có ý thức hoàn thiện bản thân, thường xuyên tự học, tự nghiên cứu, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ và tham gia đúc rút sáng kiến kinh nghiệm giáo dục.

+ Có ý thức thường xuyên rèn luyện sức khoẻ.

### **Về năng lực**

#### *- Kiến thức chuyên môn*

+ Có kiến thức đại cương làm nền tảng dạy tốt các môn học ở tiểu học.

+ Có kiến thức vững vàng về các môn học để làm tốt công tác chuyên môn và chủ nhiệm lớp. Dạy được tất cả các khối, lớp học ở bậc tiểu học và có thể dạy các đối tượng học sinh dân tộc, học sinh khuyết tật.

+ Có hiểu biết đầy đủ về mục tiêu, nội dung chương trình tiểu học, phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá kết quả học tập rèn luyện của học sinh ở toàn bậc tiểu học.

+ Nắm được yêu cầu và phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh tiểu học.

#### *- Kỹ năng sư phạm*

+ Có kỹ năng lập kế hoạch dạy học (từng năm học, từng học kỳ) theo chương trình môn học, xây dựng hồ sơ giảng dạy và giáo dục.

+ Có kỹ năng thiết kế bài giảng: biết xác định các yêu cầu, nội dung cơ bản của bài học, dự kiến các phương pháp và đồ dùng dạy học sẽ sử dụng; biết phân bố thời gian lên lớp và tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp với từng môn học và trình độ học sinh; biết bổ sung, hoàn thiện bài giảng.

+ Lựa chọn và sử dụng hợp lý các phương pháp dạy học (PPDH) theo hướng phát huy tính tích cực và tương tác của học sinh, các phương tiện thiết bị dạy học thích hợp để đạt kết quả tốt.

+ Có kỹ năng tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp.

+ Có kỹ năng quản lý lớp học, xây dựng lớp thành tập thể đoàn kết, tự quản; có khả năng giáo dục học sinh cá biệt.

+ Có kỹ năng giao tiếp sư phạm.

### **Về thái độ**

Trên cơ sở có kiến thức chuyên môn và kỹ năng sư phạm, sinh viên tin tưởng sẽ làm tốt nghề dạy học ở tiểu học. Có ý thức vận dụng một cách sáng tạo các kiến thức và kỹ năng được đào tạo để thực hiện tốt nhiệm vụ dạy học và giáo dục học sinh, góp phần nâng cao chất lượng GDTH.

**II. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** Hệ chính quy tập trung đào tạo 3 năm gồm 6 học kỳ (thời gian chuẩn)

**III. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOẢ:** 110 **tín chỉ**. (Không bao gồm các học phần Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất)

Trong quá trình đào tạo, có thể điều chỉnh tăng hoặc giảm tải khối lượng kiến thức lý thuyết và thực hành cho phù hợp với đối tượng.

**IV. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, Xét, thi tuyển theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **V. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:**

**Khung thời gian đào tạo:** Hệ chính quy tập trung đào tạo 3 năm gồm 6 học kỳ với tổng số đơn vị học trình của các môn học là: **111 tín chỉ** (Không bao gồm các học phần Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất)

##### **5.1 Nội dung và phân phối chương trình:**

**a/Khối kiến thức giáo dục đại cương: 41 tín chỉ**

- |  |            |
|--|------------|
| 1. Kiến thức giáo dục đại cương chung:       | 22 tín chỉ |
| 2. Kiến thức giáo dục đại cương riêng ngành: | 19 tín chỉ |

**b/ Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 70 tín chỉ**

- |  |            |
|--|------------|
| 1. Kiến thức chuyên môn:                         | 54 tín chỉ |
| 2. Kiến thức tự chọn:                            | 05 tín chỉ |
| 3. Thực tập sư phạm/Thực tập tốt nghiệp:         | 06 tín chỉ |
| 4. Khoá luận tốt nghiệp (hoặc môn học thay thế): | 05 tín chỉ |

##### **5.2 Thực hành sư phạm**

Thực hành, TTSP được thực hiện theo đúng Quy chế đào tạo hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo dành cho sinh viên Cao đẳng sư phạm.

##### **5.3 Tốt nghiệp:**

**5.3.1. Điều kiện tốt nghiệp:** Sinh viên có đủ các điều kiện sau được xét và công nhận tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- Thỏa mãn một số yêu cầu về năng lực Ngoại ngữ và CNTT như sau:

**Về Công nghệ thông tin** (chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo thông tư số 03/2014/TT-BTTTT):

Đạt trình độ kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản (có chứng chỉ)

**Về Ngoại ngữ** (khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo thông tư số : 01/2014/TT-BGDĐT):

Đạt trình độ tương đương bậc 3 (B1);

đ) Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục Thể chất.

e) Có đơn gửi phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

### **5.3.2. Hạng tốt nghiệp:**

Hạng tốt nghiệp được xếp như sau:

<b>Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa</b>	<b>Xếp hạng</b>
Từ 3,60 trở lên	Xuất sắc
Từ 3,20 đến 3,59	Giỏi
Từ 2,50 đến 3,19	Khá
Từ 2,00 đến 2,49	Trung bình

Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khóa loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- Có khối lượng của các học phần phải thi lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình.
- Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

## **VI. THANG ĐIỂM**

Thang điểm dùng để đánh giá kết quả học tập của sinh viên là thang điểm 10 và quy đổi theo thang điểm chữ sau đó quy đổi sang thang điểm 4; xếp loại kết quả học tập được quy định như sau:

### **1. Xếp loại học phần**

<b>Loại</b>	<b>Điểm học phần (thang điểm 10)</b>	<b>Điểm chữ</b>	<b>Điểm học phần (thang điểm 4)</b>	<b>Xếp loại học tập</b>
<b>Đạt</b>	Từ 8,5 trở lên	A	4,0	Giỏi
	Từ 7,7 đến 8,4	B <sup>+</sup>	3,5	Khá

	Từ 7,0 đến 7,6	B	3,0	
	Từ 6,2 đến 6,9	C <sup>+</sup>	2,5	Trung bình
	Từ 5,5 đến 6,1	C	2,0	
	Từ 4,7 đến 5,4	D <sup>+</sup>	1,5	Trung bình yếu
	Từ 4,0 đến 4,6	D	1,0	
<b>Không đạt</b>	Dưới 4,0	F	0	Kém

## 2. Xếp loại học kỳ/năm học

Loại	Điểm trung bình chung (thang điểm 4)	Xếp loại học tập
<b>Đạt</b>	Từ 3,60 trở lên	Xuất sắc
	Từ 3,20 đến 3,59	Giỏi
	Từ 2,50 đến 3,19	Khá
	Từ 2,00 đến 2,49	Trung bình
<b>Không đạt</b>	Dưới 2,00	Yếu

Sinh viên bị cảnh báo kết quả học tập theo từng học kỳ nếu có kết quả học tập như sau:

**Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với học kỳ tiếp theo.**

## VII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

**1- Khối kiến thức giáo dục đại cương chung: 22 tín chỉ** (Không bao gồm các học phần Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tỷ lệ loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết
				Lên lớp			Thực hành, TN	Tự học, tự NC	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
1	2.05.01.001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin (HP 1)	2	21	1	4		4	
2	2.05.01.002	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin (HP 2)	3	31	2	7		5	1
3	2.05.01.003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	1	4		4	2

4	2.05.01.004	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	31	2	7		5	3
5	2.08.01.001	Tiếng Anh 1	2	12	9	3		6	
6	2.08.01.002	Tiếng Anh 2	2	12	9	3		6	5
7	2.08.01.003	Tiếng Anh 3	2	12	9	3		6	6
8	2.06.01.001	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối QS của Đảng )	3	28	1	11		5	2
9	2.06.01.002	Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác QPAN)	2	20	1	4		5	8
10	2.06.01.003	Giáo dục quốc phòng 3 (QS chung )	3	17	2		26		9
11	2.06.02.001	Giáo dục thể chất	2	6	2		22		
12	2.09.01.001	Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý Ngành	2	21	1	6		2	2
13	2.10.01.001	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	2	4		4	2
14	2.03.01.523	Nhập môn tin học	2	12	1	1	15	1	

**2- Khối kiến thức cơ sở ngành:**

**19 tín chỉ**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tỷ lệ loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết
				Lên lớp			Thực hành, TN	Tự học, tự NC	
				Lý thuyết	Bài tập/KT	Thảo luận			
15	2.07.02.001	Tâm lý học đại cương	2	20	1	5		4	
16	2.07.02.002	TLH lứa tuổi – TLHSP & RLNVSP	3	31	1	3	6	4	15
17	2.07.02.016	Sinh lý trẻ lứa tuổi tiểu học	3	28	4	7		6	
18	2.07.02.017	GDH đại cương	2	20	1	5		4	
19	2.07.02.018	Lý luận dạy học và Lý luận GD tiểu học	3	31	1	3	6	4	
20	2.07.02.078	Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp ở Tiểu học	2	15	2	4	4	5	
21	2.07.02.076	PPNC khoa học SP ứng dụng	2	20	1		4	5	
22	2.03.01.525	Ứng dụng CNTT trong dạy học ở Tiểu học	2	12	0	3	13	2	

**3- Khối kiến thức chuyên môn ngành:**

**54 tín chỉ.**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tỷ lệ loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết
				Lên lớp			Thực hành, TN	Tự học, tự NC	
				Lý thuyết	Bài tập/KT	Thảo luận			
		<b>Đạo đức và PPGD đạo đức</b>	<b>2</b>						
23	2.07.02.021	Đạo đức và PPGD đạo đức ở tiểu học	2	17	1		10	2	
		<b>Tiếng Việt-Văn học và PPDH TV</b>	<b>20</b>						
24	2.02.01.058	Văn học 1	3	28	3	4	4	6	
25	2.02.01.059	Văn học 2	2	19	2	3	2	4	24
26	2.02.01.060	Tiếng Việt 1	3	28	3	4	4	6	
27	2.02.01.061	Tiếng Việt 2	3	28	3	4	4	6	26
28	2.02.01.062	Tiếng Việt 3	2	19	2	2	3	4	27
29	2.02.01.034	TV thực hành ngành GDTH	2	15	5	2	4	4	
30	2.07.02.079	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học	5	48	4	2	12	9	26,27,28
		<b>Toán và PPDH Toán</b>	<b>12</b>						
31	2.01.01.025	Cơ sở lý thuyết tập hợp và logic toán	2	14	7	5		4	
32	2.01.01.026	Các tập hợp số	3	20	11	8		6	
33	2.01.01.054	Nhập môn Lý thuyết Xác suất và thống kê toán học	2	14	7	5		4	
34	2.07.02.080	PPDH Toán ở tiểu học	5	44	9	9	10	3	31,32,33
		<b>Thể dục và PPDH Thể dục</b>	<b>2</b>						
35	2.07.02.064	Thể dục và PPDH Thể dục	2	10	20				
		<b>Âm nhạc và PPDHÂN</b>	<b>3</b>						
36	2.12.01.032	Âm nhạc và Phương pháp dạy học Âm nhạc ở tiểu học	3	20			25		

		<b>Mỹ thuật – Thủ công</b>	<b>6</b>						
37	2.12.02.034	Mỹ thuật và PPDH Mỹ thuật ở tiểu học	3	10	29	3		3	
38	2.12.02.055	Thủ công - Kỹ thuật và PPDH Thủ công, kỹ thuật	3	22	19			4	
		<b>Tự nhiên – Xã hội – Môi trường – Công tác Đội</b>	<b>9</b>						
39	2.07.02.059	Tự nhiên-Xã hội - Giáo dục môi trường ở tiểu học	4	38	6	11		5	
40	2.07.02.068	PPDH Tự nhiên – Xã hội	3	30	3	9		3	
41	2.07.02.032	PP tổ chức công tác Đội TNTP HCM + Thực hành	2	9	1		20		

**4- Thực tập sư phạm và Khóa luận tốt nghiệp:**

**11 tín chỉ.**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tỷ lệ loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết
				Lên lớp			Thực hành, TN	Tự học, tự NC	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
42	2.07.02.006	Thực tập sư phạm 1	2						
43	2.07.02.007	Thực tập sư phạm 2	4						
44	2.07.01.002	Khoá luận tốt nghiệp	5						
	<b>Môn học thay thế khoá luận</b>								
45	2.02.01.038	PPDH TV chuyên sâu	3	28	3	4	4	6	30
46	2.01.01.034	Đạy học tích cực trong môn Toán ở tiểu học	2	20	1	6		3	34

**5- Môn học tự chọn trong khối kiến thức ngành:**

**5 tín chỉ.**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tỷ lệ loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết
				Lên lớp			Thực hành, TN	Tự học, tự NC	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
47	2.01.01.052	Thực hành giải toán TH và nâng cao	3	20	11	8		6	
48	2.02.01.041	Từ Hán Việt	2	18	3	3	2	4	



**6- Học phần thay thế: 09 tín chỉ**

<i>TT</i>	<i>Mã học phần</i>	<i>Tên học phần</i>	<i>Số tín chỉ</i>	<i>Thay thế cho học phần</i>
49	2.01.01.043	Thực hành 4 kỹ năng dạy học môn Toán ở Tiểu học	3	Thực hành giải toán TH và nâng cao
50	2.01.01.044	Thực hành giải Toán tiểu học	2	
51	2.02.01.042	Dạy tiếng Việt cho HS dân tộc	2	Từ Hán Việt
52	2.07.02.056	Giáo dục hòa nhập	1	Toán bồi dưỡng HS giỏi hoặc từ Hán Việt
53	2.07.02.057	Giao tiếp sư phạm	1	

**Tổng cộng toàn khoá: 111 tín chỉ** (Không bao gồm các học phần Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất).

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**